TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGÔ QUYỀN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST Ngày 06-02-2018 V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Bà Phạm Thị Bấm

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Dương Minh Nghĩa, Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Lương Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Mỹ B, sinh năm 1984; địa chỉ: Đường A1, phường A1, quận C1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ dân sự không công nhận quan hệ vợ chồng, trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2012, anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Mỹ B chung sống với nhau như vợ chồng tại địa chỉ đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng mà không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và không làm thủ tục đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết pháp luật. Quá trình chung sống B

thường đến khoảng năm 2015 giữa anh T và chị B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng về quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Giữa hai vợ chồng không còn tiếng nói chung và tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên anh T và chị B sống ly thân từ tháng 6/2015 đến nay. Anh T vẫn cư trú tại địa chỉ đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng còn chị B về sinh sống với bố mẹ tại địa chỉ đường A1, phường A1, quận C1, thành phố Hải Phòng. Từ khi ly thân đến nay, anh chị không còn quan tâm nhau về tình cảm cũng như kinh tế. Gia đình bạn bè hai bên đã động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Vì tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị B.

Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị B có một con chung là Nguyễn Ngọc Mai A, sinh ngày 24/8/2012. Khi Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, anh T đồng ý giao con cho chị B nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con, anh T sẽ tự thỏa thuận với chị B nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Mỹ B trình bày:

Chị B đồng ý với quan điểm của anh T về điều kiện và quá trình kết hôn. Anh chị tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không tổ chức lễ cưới và do thiếu hiểu biết về pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống B thường, hạnh phúc và đã có một con chung. Đến năm 2015, anh T và chị B đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Mâu thuẫn căng thẳng nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2015 đến nay. Chị B về nhà bố mẹ đẻ ăn ở, sinh hoạt tại địa chỉ đường A1, phường A1, quận C1, thành phố Hải Phòng. Vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị đồng ý giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Ngọc T.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có một con chung như anh T đã trình bày. Khi Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, chị có nguyện vọng được nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị B và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị B và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị B. Giao con chung Nguyễn Ngọc Mai A cho chị B nuôi; việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung anh T không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, anh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Mỹ B cư trú trên địa bàn quận Ngô Quyền nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Vụ án thụ lý ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018 có quyết định đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện và quá trình kết hôn như anh T, chị B đã trình bày, anh chị chung sống như vợ chồng từ năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn nên việc kết hôn giữa anh T và chị B không có giá trị pháp lý, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống chung giữa anh T và chị B phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không phù hợp, anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2015 đến nay, khả năng hàn gắn tình cảm không còn, nên anh T đề nghị được giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng và chị B cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị B đã đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của anh chị là không có giá trị pháp lý. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của anh T: không công nhận anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Mỹ B là vợ chồng theo quy định tại Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Về việc nuôi con: Anh T và chị B có một con chung như anh chị đã trình bày. Chị B có nguyện vọng được nuôi con và anh T đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân cháu A ở với mẹ; cháu A là con gái và còn nhỏ nên khi không công nhận quan hệ vợ chồng, giao con chung cho chị B nuôi là phù hợp quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của các bên theo quy định tại các Điều 15; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con, anh T và chị B tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị B tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, anh Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; các Điều 14; 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Mỹ B là vợ chồng.

2. Về việc nuôi con:

Anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Mỹ B có một con chung là Nguyễn Ngọc Mai A, sinh ngày 24/8/2012. Giao con chung Nguyễn Ngọc Mai A cho chị Nguyễn Mỹ B trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi không công nhận quan hệ vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc chia tài sản:

Anh Nguyễn Ngọc T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 11913 ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Mỹ B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu